

I. THỰC TRẠNG ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM TRONG 13 NĂM QUA

1. Đánh giá chung

Trong Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX đã nêu thêm một thành phần kinh tế mới - kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (ĐTNN). Điều này có ý nghĩa rất to lớn và khẳng định vai trò quan trọng của thành phần kinh tế này đối với nền kinh tế nước ta trong giai đoạn hiện nay. Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tính đến ngày 15. 4. 2001, trên cả nước có 2.725 dự án ĐTNN còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký trên 36,56 tỷ USD, vốn pháp định trên 16,45 tỷ USD. Vốn đầu tư thực hiện từ năm 1988 đến nay đạt khoảng 20 tỷ USD, trong đó bên nước ngoài đưa vào khoảng 17,7 tỷ USD. Tổng doanh thu đạt khoảng 26 tỷ USD (chưa kể liên doanh dầu khí Vietsovpetro), xuất khẩu khoảng 12 tỷ USD, nộp ngân sách Nhà nước khoảng 1,8 tỷ USD, tạo việc làm cho hơn 350.000 lao động trực tiếp.

Bên cạnh những con số có ý nghĩa nêu trên, thì thành tựu rất đáng ghi nhận của thành phần kinh tế có vốn ĐTNN là hợp tác toàn diện trong lĩnh vực dầu khí (từ khâu tìm kiếm thăm dò, khai thác, đến chế biến và cung cấp dịch vụ). Lĩnh vực này đã thu hút được nhiều vốn và công nghệ hiện đại từ các tập đoàn dầu khí lớn của nhiều quốc gia trên thế giới. Hoạt động ĐTNN cũng đã đưa mạng viễn thông Việt Nam đạt trình độ quốc tế, thúc đẩy khai thác nhanh các dự án công nghiệp điện tử, ô tô, xe máy, hóa chất, dệt may, giày dép... và góp phần thay đổi bộ mặt của đất nước ta. ĐTNN đã góp phần nâng cao năng lực của nền kinh tế với nhiều công nghệ mới, hiện đại, tạo ra một bước ngoặt quan trọng trong một số ngành kinh tế mũi nhọn.

Những số liệu của bảng 1 sẽ cho thấy rõ hơn tình hình ĐTNN tại Việt Nam trong 13 năm qua.

Bảng 1: Đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam từ 1988 - 2000

Năm	Số dự án	Vốn đăng ký (Triệu USD)	Vốn thực hiện (Triệu USD)	Quy mô dự án (Triệu USD)
1988	37	366	-	9,9
1989	70	539	-	7,7
1990	106	677	-	6,4
1991	149	1.294	213	8,7
1992	195	2.036	394	10,4
1993	273	2.652	1099	9,7
1994	371	4.071	1946	11,0
1995	412	6.616	2671	16,1
1996	368	8.640	2646	23,5
1997	331	4.514	3250	13,6
1998	275	3.596	1900	13,1
1999	308	1.566	1519	5,1
2000	344	1.973	2228	5,7
Tổng	3.239	38.540	17.866	11,9

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Từ số liệu bảng trên cho thấy:

- Trong 9 năm từ 1988 đến 1996 đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam tăng khá, số dự án đăng ký tăng bình quân 31,5%/năm, vốn đăng ký tăng 45%/năm. Nhưng từ năm 1997 đến nay tốc độ đầu tư giảm sút rõ rệt. Nguyên nhân do khủng hoảng kinh tế - tài chính trong khu vực và môi trường đầu tư của Việt Nam không đủ sức hấp dẫn. Sang năm 1999 số dự án được cấp phép đã bắt đầu tăng trở lại (tăng 12% so với năm 1998), nhưng số vốn đăng ký mới chỉ bằng 43% so với năm 1998. Năm 2000 tình hình có phần khả quan hơn, số dự án đăng ký tăng 11% và vốn đăng ký tăng 26%. Sự phục hồi bước đầu của ĐTNN vào Việt Nam là dấu hiệu đáng mừng trong bối cảnh đầu tư vào các nước ASEAN vẫn đang giảm sút. Kết quả này có được một phần là nhờ những tác động tích cực của các giai

13 NĂM THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI THÀNH TỰU VÀ NHỮNG ĐIỀU TRĂN TRỞ

TS. ĐOÀN THỊ HỒNG VÂN

pháp cải thiện môi trường ĐTNN của Nhà nước Việt Nam trong thời gian gần đây, đặc biệt là những cải thiện về môi trường pháp lý kinh doanh cho các nhà ĐTNN.

- Cùng từ bảng trên ta thấy: việc góp vốn, triển khai dự án là khá tích cực. Tính đến ngày 31.12.1999, tỷ lệ vốn thực hiện so với vốn đăng ký là 42%. Nếu so với các nước trong khu vực (con số này dao động từ 30-40%) thì tỷ lệ góp vốn của Việt Nam ta thuộc loại cao.

- Xét về quy mô dự án thì quy mô dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ở Việt Nam không lớn - trung bình 12,6 triệu USD/dự án. Đặc biệt trong năm 1999 quy mô bình quân một dự án quá nhỏ: 5,1 triệu USD/dự án - thấp nhất trong 12 năm trước đó, năm 2000 có phần khá hơn, đạt - 5,7 triệu USD/ dự án.

2. Phân tích cơ cấu đầu tư theo ngành

Phân tích cơ cấu đầu tư theo ngành cho thấy: Các dự án ĐTNN đã có mặt ở hầu khắp mọi ngành của nền kinh tế quốc dân và đang có sự chuyển dịch cho phù hợp với yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nếu giai đoạn đầu các dự án đầu tư chủ yếu tập trung vào xây dựng khách sạn, nhà hàng, văn phòng cho thuê, thì ngày nay chủ yếu tập trung vào các ngành công nghiệp, cụ thể tính chung cho giai đoạn 1988 - 1999: công nghiệp nặng - 16,7%; công nghiệp dầu khí - 8,3%; công nghiệp nhẹ - 10,56%; công nghiệp thực phẩm - 5,89%; xây dựng - 9,75%; xây dựng đô thị - 9,14%... Cơ cấu đầu tư theo ngành có thể coi là thích hợp.

Trong năm 1999, cơ cấu ĐTTTNN tiếp tục chuyển dịch phù hợp hơn nữa với yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong 308 dự án được cấp phép có 255 dự án đầu tư vào khu vực sản xuất vật chất (chiếm 82,8%) và vốn đăng ký đạt 1.245 triệu USD (chiếm 79,5%). Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng có 225 dự án được cấp phép với tổng vốn đăng ký 1.049 triệu USD, chiếm 67% vốn đăng ký. Trong năm 2000, ĐTNN có sự chuyển biến lớn về chất so với các năm trước: tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực sản xuất (chiếm 94% số vốn đăng ký), trong đó lĩnh vực công nghiệp chiếm 90,98%; lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 2,76%; Dịch vụ - du lịch chỉ còn chiếm 2,02%; Đã có những dự án khá lớn đầu tư vào lĩnh vực y tế - giáo dục chiếm 3,41%.

3. Phân tích cơ cấu đầu tư theo địa phương

Tính đến hết năm 1999, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã có mặt trên 61 tỉnh, thành phố trong cả nước, nhưng tập trung chủ yếu ở các trọng điểm của miền Nam và miền Bắc.

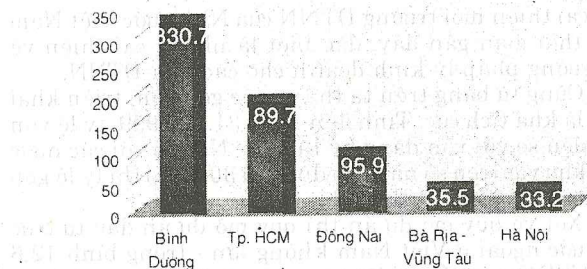
Tính chung cho 12 năm đầu (1988 - 1999) bảy tỉnh và thành phố là TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương, Hải Phòng và Quảng Ngãi đã tập trung thu hút 75% số dự án và 76% số vốn đầu tư đăng

ký trong cả nước.

Riêng trong năm 1999, có 36 tỉnh và thành phố có dự án ĐTNN. Trong đó TP HCM vẫn giữ vị trí đứng đầu, tiếp theo đó là các tỉnh Bình Dương, Hà Nội, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Long An và Hải Phòng. So với năm 1998, thì năm 1999 đã có thêm một số địa phương mới ở địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn có dự án ĐTNN như: Lào Cai, Sơn La, Hòa Bình, Phú Thọ, Bình Phước, Bến Tre...

Năm 2000 thực hiện chủ trương phân cấp trong lĩnh vực cấp giấy phép ĐTNN, Bộ Kế hoạch và Đầu tư chỉ cấp 24 giấy phép (với tổng vốn đăng ký gần 1.300 triệu USD), trong khi UBND các tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương cấp tới 166 giấy phép (197,7 triệu USD), ban quản lý các KCN - KCX cấp 154 giấy phép (475 triệu USD). Vị trí xếp hạng trong năm về thu hút ĐTNN giữa các địa phương cũng có sự thay đổi đáng kể (xem biểu đồ 1).

Biểu đồ 1: Các địa phương dẫn đầu về thu hút ĐTNN năm 2000 (triệu USD)



Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

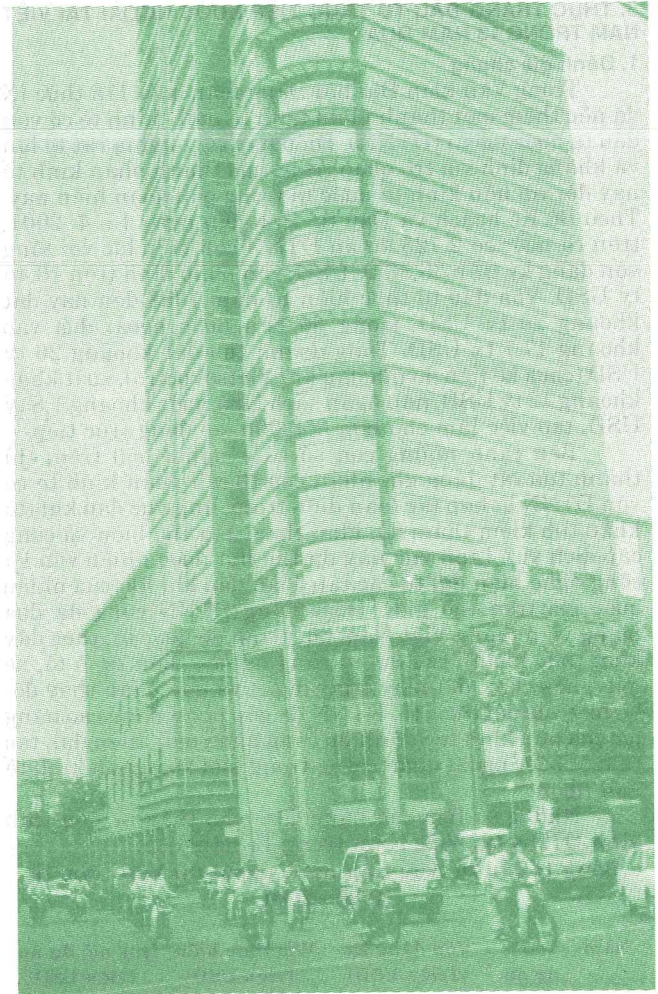
4. Phân tích cơ cấu ĐTNN theo đối tác đầu tư nước ngoài

Theo số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cho đến hết ngày 31.12.1999 đã có các nhà đầu tư thuộc 67 nước và vùng lãnh thổ có dự án đầu tư tại Việt Nam. Trong đó, xuất hiện ngày càng nhiều các tập đoàn, công ty xuyên quốc gia có năng lực về tài chính và công nghệ. Đặc biệt, những chính sách thích hợp để chuyển hướng thu hút đầu tư của Việt Nam trong năm 1998 đã có tác động tích cực nên cơ cấu đối tác nước ngoài trong lĩnh vực đầu tư trực tiếp đã có sự thay đổi quan trọng. Nếu như giai đoạn đầu các chủ đầu tư lớn đều thuộc các nước láng giềng, thì gần đây ĐTNN từ các nước châu Âu, Mỹ tiếp tục chiếm tỷ lệ cao trong tổng vốn đầu tư; riêng Pháp có 13 dự án, vốn đăng ký 303 triệu USD, đứng đầu trong các nền kinh tế đầu tư tại Việt Nam trong năm 1999. Mỹ cũng có 17 dự án với tổng vốn đầu tư khoảng 120 triệu USD. Đầu tư của Anh, Canada, Đức vào Việt Nam vẫn còn nhỏ, không đáng kể. Trong năm 1999 ĐTNN vào Việt Nam của nhóm G7 đạt 532,2 triệu USD, chiếm 34% tổng vốn đầu tư tại Việt Nam. Tuy vậy, trong năm 2000, các nước châu Á (đặc biệt là các nước Đông Bắc Á) vẫn dẫn đầu bằng tổng số. Trong đó, Đài Loan vươn lên hàng đầu, thứ 3 là Nhật Bản, kế đó là Hàn Quốc.

5. Phân tích theo hình thức đầu tư

Nếu phân tích theo hình thức đầu tư, thì bức tranh ĐTNN tại Việt Nam đang chuyển biến theo khuynh hướng: Hình thức 100% vốn nước ngoài ngày càng tăng, hình thức liên doanh ngày càng giảm. Nếu chia 13 năm thu hút ĐTNN của Việt Nam thành những giai đoạn nhỏ, ta sẽ thấy:

- Giai đoạn 1988 - 1992: Hình thức liên doanh đóng vai trò chủ đạo, chiếm trên 70% tổng số dự án ĐTNN; hình thức 100% vốn nước ngoài chỉ chiếm 12%.
- Giai đoạn 1993 - 1996: Số dự án 100% vốn nước ngoài đã tăng lên 38%;
- Giai đoạn 1996 - 1999: Số dự án 100% vốn nước



Ảnh Nguyễn Ngọc Đạo

ngoài chiếm tới 64% tổng số dự án.

Riêng năm 2000, số dự án 100% vốn nước ngoài đã lên đến 286 dự án, gấp gần 5 lần số dự án liên doanh (58 dự án) (1)

Nghiên cứu các hình thức đầu tư cho thấy: Các hình thức ĐTNN hiện nay vẫn chưa đủ sức hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài, cần tiếp tục nghiên cứu mở rộng, bổ sung thêm các hình thức đầu tư mới như: cho phép thành lập các công ty cổ phần có vốn ĐTNN....

II. Đánh giá kết quả đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam trong thời gian qua

1. Những thành tựu

Những phân tích ở trên cho thấy: ĐTNN đã trở thành một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế và đã có những đóng góp rất tích cực cho quá trình phát triển kinh tế - xã hội của nước nhà, cụ thể:

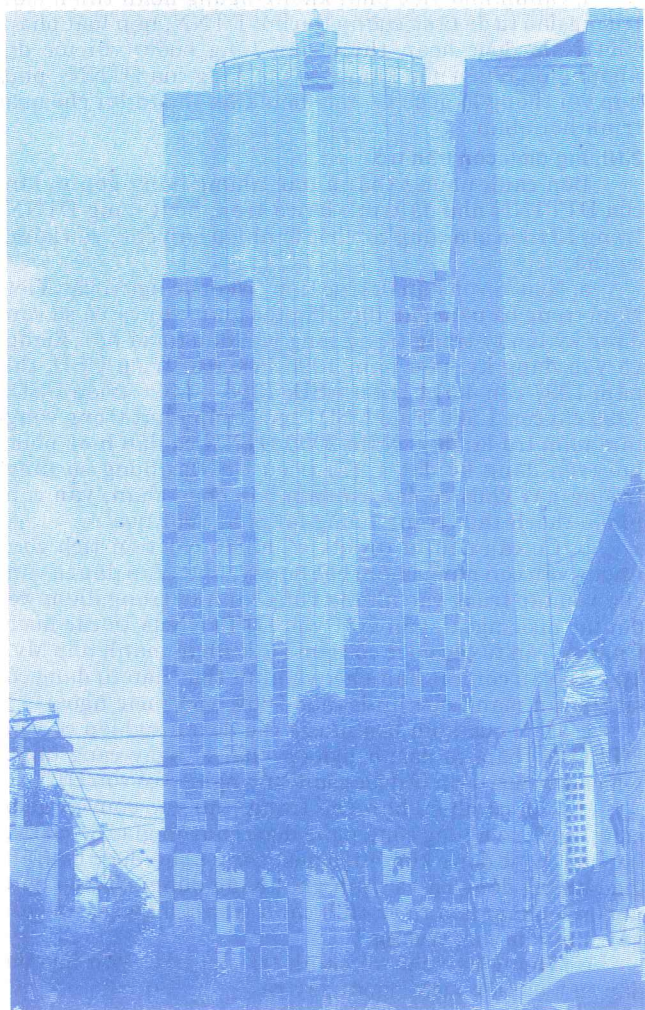
a. Đầu tư trực tiếp nước ngoài đã góp nguồn vốn quan trọng cho công cuộc phát triển kinh tế đất nước.

Bảng 2: Tổng vốn đầu tư xã hội (Tỷ đồng)

	1995	1996	1997	1998	1999	Ước 2000 *
Tổng số	68.047,8	79.367,4	96.870,4	96.400	103.900	124.000
1. Vốn Nhà nước	26.074,8	35.894,4	46.570,4	51.600	64.000	74.200
2. Vốn ngoài QĐ	20.000,0	20.773,0	20.000,0	20.500	21.000	29.000
3. Vốn FDI	22.000,0	22.700,0	30.300,0	24.300	18.900	20.800

Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam. Kinh tế 1999 - 2000, tr.38.

(*) Thời báo Kinh tế Việt Nam. Kinh tế 2000 - 2001, tr.16.



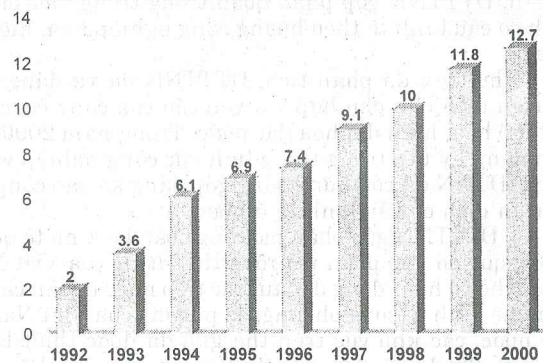
Ảnh Vũ Nhi

Số liệu bảng 2 cho thấy: vốn ĐTNN là một trong ba nguồn vốn đầu tư xã hội và chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng vốn đầu tư, năm 1995 chiếm 32%; 1996 - 28%; 1997 - 31%; 1998 chiếm 25%; 1999 - 18%. Năm 2000 ước đạt 16,8% tổng vốn đầu tư xã hội

Tỷ lệ đóng góp của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài trong GDP tăng dần qua các năm (Xem biểu đồ 2).

Biểu đồ 2: Tỷ lệ đóng góp GDP của thành phần kinh tế có vốn ĐTNN

(DVT: %)



Nguồn: Thời báo Kinh tế Việt Nam: Kinh tế 2000 - 2001. Việt Nam và Thế giới, tr. 24,53 Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Khu vực có vốn ĐTNN đã có những đóng góp đáng kể cho ngân sách Nhà nước. Từ năm 1988 đến hết năm 2000, kinh tế có vốn ĐTNN đã đóng góp cho NSNN khoảng 1,8 tỷ USD.

b. ĐTTNN chuyển giao các công nghệ hiện đại, tạo môi trường cạnh tranh, góp phần phát triển mạnh mẽ lực lượng sản xuất:

Cùng với hoạt động đầu tư trực tiếp, các nhà đầu tư nước ngoài đã tiến hành chuyển giao công nghệ. Nhiều công nghệ mới đã được nhập vào nước ta như: thiết kế, chế tạo máy biến thế, dây chuyền tự động lắp ráp hàng điện tử, mạch điện tử, lắp ráp tổng đài điện thoại tự động, kỹ thuật số, công nghệ sản xuất cáp điện, sản xuất ô tô, khai thác dầu khí... Nhờ có ĐTTNN, Việt Nam đã khai thác được lượng dầu thô ngày càng tăng. Bên cạnh khai thác dầu thô, Việt Nam đã sản xuất được ô tô, xe gắn máy, máy tính, TV, có mạng thông tin viễn thông khá hiện đại... Về chất lượng công nghệ ĐTNN đưa vào Việt Nam, nhìn chung, phần lớn các trang thiết bị là đồng bộ, có trình độ bằng hoặc cao hơn các thiết bị tiên tiến đã có trong nước và thuộc loại phổ cập ở các nước công nghiệp trong khu vực. Một số thiết bị qua sử dụng đã được nâng cấp trước khi đưa vào Việt Nam.

Để đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, thì máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại không thôi là chưa đủ, mà phải có những con người có trình độ sử dụng các thiết bị đó. Chính vì vậy, các nhà đầu tư nước ngoài, trong quá trình đầu tư rất quan tâm đến việc tham gia đào tạo, nâng cao tay nghề, trình độ chuyên môn cho người lao động Việt Nam, kể cả lao động trực tiếp lẫn đội ngũ quản lý.

Như vậy, thông qua hoạt động chuyển giao công nghệ, đầu tư trực tiếp nước ngoài không chỉ góp phần tạo ra nhiều sản phẩm mới với kiểu dáng đẹp, chất lượng cao, đạt tiêu chuẩn trong và ngoài nước, mà còn đào tạo nên một đội ngũ lao động lành nghề và cán bộ quản lý có trình độ cao, đồng thời, tạo môi trường cạnh tranh, thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước phải tự đổi mới về công nghệ, về quản lý và tổ chức sản xuất để tồn tại. Chính điều này sẽ thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất Việt Nam.

c. Đầu tư trực tiếp nước ngoài góp phần giải quyết

việc làm cho người lao động, tăng thu nhập cho người dân:

Tính đến hết năm 2000, khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài đã thu hút khoảng 350.000 lao động Việt Nam, nếu tính cả lao động gián tiếp (cung ứng dịch vụ, xây dựng...) có thể lên đến 400.000 người, góp phần tạo nên một thị trường lao động. Đồng thời, ĐTTTNN cũng góp phần chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, cơ cấu lao động, đào tạo đội ngũ công nhân lành nghề có khả năng tiếp thu và sử dụng công nghệ tiên tiến. Với mức lương trung bình 70 USD/tháng, thu nhập của người lao động trong khu vực này đã lên tới 300 triệu USD/năm.

d. ĐTTTNN góp phần quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa:

Như trên đã phân tích, ĐTTTNN đã và đang có sự chuyển dịch cho phù hợp với yêu cầu của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong năm 2000, 91% vốn đăng ký tập trung trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng. ĐTNN đã có những đóng góp đáng kể vào công cuộc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta.

e. ĐTTTNN góp phần mở rộng quan hệ kinh tế quốc tế thông qua đó góp phần mở rộng thị trường của Việt Nam:

Nhờ có hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài, các mối quan hệ kinh tế song phương, đa phương của Việt Nam với các nước, các khu vực trên thế giới đã được thiết lập và củng cố. Từ đó đã mở rộng thị trường cho sản phẩm Việt Nam. Thật vậy, một cách trực tiếp hay gián tiếp, qua các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, sản phẩm của Việt Nam đã có điều kiện tỏa ra khắp thị trường thế giới, thúc đẩy tăng trưởng trong nước, và ngược lại, sản phẩm của nhiều nước trên thế giới cũng được nhập vào Việt Nam để đáp ứng nhu cầu sản xuất và tiêu dùng trong nước, đa phương hóa nguồn cung cho thị trường trong nước, do đó đảm bảo nguồn nguyên vật liệu, với giá cả phải chăng. Hay nói cách khác, đầu tư trực tiếp nước ngoài đã giúp Việt Nam nhanh chóng tìm kiếm được bạn hàng mới ở thị trường khu vực 2, sau khi Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu tan rã. Hầu hết các nước có nhiều dự án và nhiều vốn đầu tư trực tiếp vào Việt Nam cũng đồng thời là bạn hàng lớn trong quan hệ thương mại với Việt Nam như Singapore, Nhật Bản... Điều đó chứng tỏ rằng đầu tư trực tiếp và ngoại thương có quan hệ tác động hỗ tương.

f. ĐTTTNN góp phần đẩy mạnh xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ, lành mạnh cán cân thương mại:

Trong những năm gần đây ĐTNN đã góp một phần quan trọng trong tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

Bảng 3: Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN so với tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước

Chỉ tiêu	1994	1995	1996	1997	1998	1999	2000
Giá trị (Tr.USD)	1100	1350	1740	3226	3248	2550*	3320*
Tỷ trọng (%)	27.1	24.7	24.5	35.8	34.8	22	23.2

Nguồn: Bộ Thương mại

(*) Không tính dầu thô

Số liệu bảng 3 cho thấy: trong 7 năm gần đây kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn ĐTNN không ngừng gia tăng và luôn chiếm hơn 20% so tổng kim ngạch xuất khẩu của cả nước.

g. ĐTNN góp phần thay đổi bộ mặt đất nước (đặc biệt là các thành phố: Hà Nội, TP.HCM) và nâng cấp cơ sở hạ tầng.

h. ĐTNN đã cung cấp kinh nghiệm, tạo nên nguồn động lực giúp các doanh nghiệp Việt Nam mạnh dạn đầu tư ra nước ngoài. Cho đến đầu năm 2001 đã có 41 dự án Việt Nam đầu tư ra nước ngoài tại 12 nước và vùng lãnh thổ với vốn đăng ký gần 40 triệu USD.



i. Chính nhờ việc phải không ngừng hoàn thiện môi trường đầu tư để tăng cường thu hút ĐTNN, nên luật pháp Việt Nam được hoàn thiện dần từng bước (với tốc độ nhanh hơn nhiều nếu không có tác động của ĐTNN), phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình hội nhập.

2. Những điều còn trăn trở

Bên cạnh những thành tựu, những đóng góp to lớn của ĐTTTNN như đã trình bày ở trên, hoạt động ĐTNN trong 13 năm qua cũng còn bộc lộ nhiều hạn chế, yếu kém, cụ thể:

a. Nguồn vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Việt Nam trong ba năm gần đây liên tục giảm sút cả về số vốn đăng ký lẫn tỷ trọng trong tổng vốn đầu tư xã hội. Riêng về vốn đăng ký, nếu năm 1996 là 8.640 triệu USD, thì năm 1997 còn 4.514 triệu USD; 1998 - 3.596 triệu USD; 1999 chỉ còn 1.566 triệu USD - mức thấp nhất trong vòng tám năm trở lại đây. Năm 2000 ĐTNN có dấu hiệu phục hồi (vốn đăng ký đạt 1.973 triệu USD), nhưng sự tăng trưởng này chưa có căn cứ đảm bảo chắc chắn, vẫn còn nhiều thách thức trong tương lai phải vượt qua.

b. Cơ cấu đầu tư tuy đã có nhiều cải tiến tích cực, nhưng vẫn còn nhiều điểm bất hợp lý, như: Vốn đầu tư vẫn chủ yếu tập trung vào những vùng kinh tế trọng điểm; về đối tác nước ngoài, gần 70% vốn ĐTTTNN là từ các nước Châu Á, vốn từ các nước có tiềm lực kinh tế mạnh như Mỹ, Tây Âu vẫn còn rất hạn chế; về hình thức đầu tư đang có sự chuyển mạnh qua hình thức 100% vốn nước ngoài.

c. Hiệu quả kinh doanh của các doanh nghiệp có vốn ĐTTTNN thấp, số doanh nghiệp khai lỗ ngày càng tăng, Nhà nước chưa quản lý được các doanh nghiệp có vốn ĐTNN:

d. Còn có nhiều hạn chế trong lĩnh vực chuyển giao công nghệ: có những công nghệ được chuyển giao đã cũ kỹ, lạc hậu, hoạt động kém hiệu quả; công nghệ được chuyển giao không đồng bộ và định giá không đúng... Từ đó dẫn đến sản phẩm làm ra có tính cạnh tranh chưa cao và còn gây ô nhiễm môi trường.

e. Những hạn chế về chính trị - xã hội - văn hóa do đầu tư trực tiếp nước ngoài gây ra.

3. Nguyên nhân của những mặt hạn chế

a. Do nhận thức tư tưởng về ĐTTTNN chưa thông suốt, nhất quán; một mặt, do chúng ta đang thiếu vốn trầm trọng nên một mặt, muốn khuyến khích thu hút vốn ĐTTTNN để xây dựng đất nước; mặt khác, lại sợ sự phát triển của CNTB ngay trong lòng nước ta mà ta không khống chế được, nên lại tìm cách ngăn chặn. Việc “đóng”, “mở” thất thường sẽ làm cho các nhà đầu tư ngán ngại, không muốn đầu tư lớn và lâu dài ở nước ta.

b. Do môi trường đầu tư của Việt Nam chưa đủ sức hấp dẫn.

c. Do thiếu một hệ thống luật pháp về đầu tư hoàn chỉnh.

d. Do khâu quy hoạch thu hút đầu tư nước ngoài còn nhiều yếu kém.

e. Do khâu quản lý Nhà nước đối với ĐTTTNN còn kém hiệu quả.

f. Còn thiếu một đội ngũ cán bộ có đủ tài đức để tham gia quản lý các doanh nghiệp có vốn ĐTTNN và một đội ngũ công nhân lành nghề để cung cấp cho khu vực ĐTTTNN.

III. CÁC GIẢI PHÁP NHẪM ĐẨY MẠNH THU HÚT ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

1. Giải pháp về tư tưởng

Cần thông suốt từ trên xuống dưới, từ vị lãnh đạo trung ương cho tới người dân ở địa phương: Kinh tế có vốn ĐTTTNN là một bộ phận hữu cơ của nền kinh tế. Từ đó phải xây dựng và thực hiện một hệ thống giải pháp đồng bộ, nhằm thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn ĐTTNN với yêu cầu phải gắn ĐTTNN với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; gắn với quy hoạch, chuyển dịch cơ cấu kinh tế; phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, không chạy theo số lượng; đẩy mạnh thu hút và sử dụng có hiệu quả vốn ĐTTNN, nhưng phải đảm bảo giữ vững độc lập, tự chủ, an ninh quốc gia.

2. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, tăng sức hấp dẫn của môi trường đầu tư của Việt Nam

Chúng ta đều biết rằng: mục đích chính của nhà đầu tư là tối đa hóa lợi nhuận, ở đâu có thể thu được lợi nhuận cao ở đó sẽ có các nhà đầu tư. Còn khi có hai nơi có khả năng thu được lợi nhuận ngang nhau thì nhà đầu tư sẽ chọn nơi nào có độ an toàn cao hơn, thủ tục dễ dàng hơn.

Thời gian qua, môi trường đầu tư và nhất là môi trường kinh doanh của Việt Nam tuy đã được cải thiện, nhưng vẫn chưa có sức hấp dẫn đủ mạnh do còn nhiều rủi ro, một số lợi thế so sánh mất đi, chính sách về thuế, quản lý ngoại hối thường thay đổi quá nhanh, thị trường trong nước còn hạn hẹp, cơ sở hạ tầng yếu kém. Đặc biệt là yếu tố thị trường: tuy sản phẩm tính theo đầu người của Việt Nam vẫn còn rất nhỏ so với các nước trong khu vực, nhưng sức mua của ta lại rất hạn hẹp. Vì vậy, những sản phẩm mà thị trường có sức tiêu thụ khá, nhiều công ty trong và ngoài nước đã đầu tư và hiện năng lực sản xuất đã vượt quá sức mua, như: xi măng, đường, thép xây dựng, xe gắn máy... Còn nhiều mặt hàng khác, thị trường Việt Nam lại chưa có nhu cầu hoặc nhu cầu còn quá nhỏ. Khi không có thị trường, không có người mua, thì chúng ta không thể thuyết phục nhà đầu tư đổ thêm vốn vào Việt Nam. Còn đầu tư ở Việt Nam để xuất khẩu ra nước ngoài, thì chúng ta đã và đang để mất đi nhiều lợi thế, cụ thể: sức lao động ở Việt Nam không còn được coi là rẻ nữa, đặc biệt khi chúng ta chưa vào được WTO. Hiệp định thương mại Việt - Mỹ chưa được Quốc hội hai nước thông qua, thì hàng của Việt Nam sẽ không được hưởng ưu đãi khi xuất sang nước khác, trong khi hàng Trung Quốc (Trung Quốc đã ký hiệp định với Mỹ và đang chuẩn bị vào WTO) và các nước láng giềng được hưởng ưu đãi. Do đó, khi cần lựa chọn thì các nhà đầu tư sẽ bỏ vốn vào Trung Quốc chứ không vào Việt Nam. Vì vậy, điều quan trọng nhất là phải làm sống động lại cơ hội làm ăn cho các nhà đầu tư, phải dùng các biện pháp thích hợp để kích thích tăng chi tiêu, tạo ra sức mua bền vững cho nền kinh tế.

Bên cạnh đó, phải tiếp tục cải tiến thủ tục hành chính, đơn giản hóa thủ tục cấp giấy phép và triển khai các dự án ĐTTNN.

3. Hoàn thiện pháp luật đầu tư

Mười ba năm qua, Luật Đầu tư nước ngoài của Việt Nam đã được sửa đổi bổ sung 4 lần, Nhà nước cũng đã ban hành nhiều văn bản nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà ĐTTNN, nhưng hệ thống pháp luật về đầu tư vẫn thiếu đồng bộ, nhất quán, thiếu tính rõ ràng, dẫn đến nhiều cách hiểu và vận dụng khác nhau, làm cho các nhà đầu tư ngán ngại; vì vậy, cần tiếp tục sửa đổi.

Trong lúc chờ đợi để có Luật Đầu tư thống nhất cả trong và ngoài nước, thì cần hoàn thiện Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam theo hướng hấp dẫn, thông thoáng, rõ ràng, ổn định và mang tính cạnh tranh cao hơn so với các nước trong khu vực ... Trong đó cần chú trọng:

- Đa dạng hóa các hình thức đầu tư, cho phép thành lập các công ty quản lý vốn (holding company), đẩy nhanh việc thí điểm cổ phần hóa doanh nghiệp ĐTTNN, thành lập mô hình kinh tế mở ... là các biện pháp hàng đầu nhằm thúc đẩy các dự án triển khai có hiệu quả.

- Tiếp tục điều chỉnh một bước giá, phí các hành hóa, dịch vụ để sau một thời gian, về cơ bản áp dụng một mặt bằng giá, phí thống nhất cho cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn ĐTTNN.

- Tiến tới chấm dứt cơ chế góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất, chuyển sang thực hiện chế độ Nhà nước cho thuê đất.

- Sớm có văn bản hướng dẫn cụ thể việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất. ...

4. Nâng cao chất lượng quy hoạch thu hút ĐTTNN

Thời gian qua, chất lượng khâu quy hoạch của chúng ta quá kém, dẫn đến việc cấp giấy phép đầu tư cho một số ngành hàng, lĩnh vực vượt quá nhu cầu, gây lãng phí, thiệt hại cho đất nước, làm các nhà đầu tư mất niềm tin. Sắp tới, cần căn cứ vào phương hướng kế hoạch chiến lược của nước ta trong 5-10 năm tới để xây dựng một quy hoạch tổng thể thu hút ĐTTNN, trên cơ sở đó các ngành, bộ, địa phương xây dựng quy hoạch chi tiết cho ngành, bộ, địa phương mình. Quy hoạch phải khoa học và hợp lý, sao cho phát huy được nội lực và gắn với tiến trình hội nhập, nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả của nền kinh tế, kết hợp giải quyết những yêu cầu của an ninh và quốc phòng. Cần sớm công bố các qui hoạch phát triển của từng ngành, từng vùng, từng địa phương ...

5. Nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài

Trong những năm qua, công tác quản lý nhà nước đối với ĐTTNN còn nhiều mặt yếu kém, vừa buông lỏng nhưng lại vừa can thiệp sâu vào hoạt động của các doanh nghiệp. Hiện tượng sách nhiễu, tiêu cực tuy đã giảm, nhưng vẫn còn. Cơ chế một cửa, một đầu mối - dù đã được thống nhất, nhưng nhiều nơi vẫn chưa triển khai thực hiện tốt. Vì vậy, cần phải nâng cao hiệu lực quản lý Nhà nước đối với ĐTTTNN, cần xây dựng quy chế phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, tỉnh trong việc quản lý hoạt động ĐTTNN theo đúng thẩm quyền, trách nhiệm của mình. Triệt để và kiên quyết trong việc quy định rõ ràng, minh bạch các thủ tục hành chính ở mọi khâu, mọi cấp; công khai các quy trình, thời hạn, trách nhiệm xử lý các thủ tục hành chính, thường xuyên gặp gỡ, đối thoại với các nhà ĐTTNN.

6. Cải thiện lực lượng lao động

Chú trọng hơn nữa đến việc đào tạo đội ngũ cán bộ giỏi về chuyên môn, nghiệp vụ đồng thời trung thành với tổ quốc, đội ngũ kỹ sư, công nhân lành nghề để cung cấp cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Từng bước tổ chức, nghiên cứu một phương thức hoạt động thích hợp và có hiệu quả cho các tổ chức Đảng, công đoàn trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ■